CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN TIM TÂM ĐỨC
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN TIM TÂM ĐỨC
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH, L=QUận 7, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN TIM TÂM ĐỨC, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0302668322
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2023-01-18 15:48:14

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN TIM TÂM ĐỨC

MỤC LỤC

----- oOo -----

		Trang
1.	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	01-04
2.	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	05
3.	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	06-07
4.	BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	08-28

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**175.818.490.718**	**95.080.430.856**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**68.364.109.271**	**29.245.312.960**
1. Tiền	111		37.693.928.687	24.082.078.472
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.670.180.584	5.163.234.488
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**46.503.397.540**	**15.821.757.830**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	46.503.397.540	15.821.757.830
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**20.157.960.849**	**14.807.762.402**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	4.514.476.077	4.018.320.892
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	2.443.496.760	597.088.012
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	14.465.549.627	11.328.389.362
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.265.561.615)	(1.136.035.864)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.6**	**38.462.650.431**	**33.675.852.172**
1. Hàng tồn kho	141		38.462.650.431	33.675.852.172
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2.330.372.627**	**1.529.745.492**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	2.330.372.627	860.596.767
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	669.148.725
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**164.290.140.071**	**172.495.446.763**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**22.244.540**	**22.244.540**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	22.244.540	22.244.540
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**155.447.095.167**	**165.129.262.478**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	150.276.300.809	159.691.771.396
- Nguyên giá	*222*		*368.122.707.074*	*361.869.468.794*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(217.846.406.265)*	*(202.177.697.398)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	*225*		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	5.170.794.358	5.437.491.082
- Nguyên giá	*228*		*8.767.952.472*	*8.767.952.472*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(3.597.158.114)*	*(3.330.461.390)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**-**
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**-**	**1.866.600.000**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	1.866.600.000
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**-**	**-**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**8.820.800.364**	**5.477.339.745**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	8.820.800.364	5.477.339.745
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**340.108.630.789**	**267.575.877.619**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**66.069.249.252**	**49.786.665.018**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**66.069.249.252**	**49.786.665.018**
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	42.799.119.791	32.341.403.517
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	3.019.267.072	3.617.900.215
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	3.519.791.252	685.249.393
4. Phải trả người lao động	314		9.839.856.391	6.621.208.930
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	2.112.081.845	3.122.694.981
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	3.414.661.126	3.297.536.207
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.364.471.775	100.671.775
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**-**	**-**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 | *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**274.039.381.537**	**217.789.212.601**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.16**	**274.039.381.537**	**217.789.212.601**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		155.520.000.000	155.520.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		155.520.000.000	155.520.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.407.488.000	1.407.488.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.603.467.737	16.603.467.737
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.243.742.883	603.561.923
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		98.264.682.917	43.654.694.941
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		27.284.168.941	35.507.467.158
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		70.980.513.976	8.147.227.783
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		**-**	**-**
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**340.108.630.789**	**267.575.877.619**

TP. HCM, ngày 16 tháng 01 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU - KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Ths. Phan Thị Thanh Nga	Bs. Đỗ Văn Bửu Đan

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2022		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	192.692.559.997	116.315.974.627	723.827.803.333	430.385.899.453
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	252.909.575	126.505.879	801.141.876	371.603.381
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	192.439.650.422	116.189.468.748	723.026.661.457	430.014.296.072
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	149.604.127.312	97.559.202.425	548.834.571.735	364.118.839.028
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	**20**		**42.835.523.110**	**18.630.266.323**	**174.192.089.722**	**65.895.457.044**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	1.733.908.866	724.810.768	2.335.779.261	1.337.483.318
7. Chi phí tài chính	22		-	88.454.883	-	88.454.883
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		-	-	-	
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6a	4.097.584.787	3.081.475.396	14.670.825.917	11.140.533.995
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6b	17.485.438.317	12.101.730.589	60.063.673.583	44.579.449.456
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	**30**		**22.986.408.872**	**4.083.416.223**	**101.793.369.483**	**11.424.502.028**
11. Thu nhập khác	31	VI.7	850.491.298	1.084.291.879	2.623.751.319	2.451.393.568
12. Chi phí khác	32	VI.8	(15.023.520)	578.616.441	502.804.161	1.300.407.460
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**865.514.818**	**505.675.438**	**2.120.947.158**	**1.150.986.108**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**23.851.923.690**	**4.589.091.661**	**103.914.316.641**	**12.575.488.136**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	2.137.700.882	(669.148.725)	11.745.188.035	1.749.907.114
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 -52)	**60**		**21.714.222.808**	**5.258.240.386**	**92.169.128.606**	**10.825.581.022**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.11**	**1.322**	**322**	**5.617**	**524**
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	**VI.12**	**1.322**	**322**	**5.617**	**524**

TP. HCM, ngày 16 tháng 01 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU - KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Ths. Phan Thị Thanh Nga	Bs. Đỗ Văn Bửu Đan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**103.914.316.641**	**12.575.488.136**
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.7-8	18.010.990.311	17.743.598.328
- Các khoản dự phòng	03		129.525.751	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(43.587.476)	88.454.883
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.432.281.947)	(1.301.823.879)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**119.578.963.280**	**29.105.717.468**
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(4.810.575.473)	6.517.026.325
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(4.786.798.259)	5.383.887.707
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		15.459.227.758	(5.255.601.479)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(4.813.236.479)	3.494.921.799
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8.938.338.428)	(4.064.228.585)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	90.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.599.220.581)	(3.510.345.957)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**110.090.021.818**	**31.761.377.278**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(10.262.500.020)	(14.846.465.783)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		152.888.889	5.100.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(30.681.639.710)	(689.620.844)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.279.393.058	1.152.406.310
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(38.511.857.783)**	**(14.378.580.317)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(32.502.955.200)	(36.242.293.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(32.502.955.200)**	**(36.242.293.800)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	**50**		**39.075.208.835**	**(18.859.496.839)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**29.245.312.960**	**48.193.264.682**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		43.587.476	(88.454.883)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	**70**	**V.1**	**68.364.109.271**	**29.245.312.960**

TP. HCM, ngày 16 tháng 01 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU - KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Ths. Phan Thị Thanh Nga	Bs. Đỗ Văn Bửu Đan

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2022 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty Cổ phần Bệnh Viện Tim Tâm Đức được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 4103001109 do Sở kế hoạch và đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp ngày 16/7/2002. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 (bảy) ngày 06/10/2007 tăng vốn điều lệ của Công ty là 129.600.000.000 VND, thay đổi lần thứ 8 (tám) ngày 24/6/2010. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 (chín) ngày 21/02/2011 tăng vốn điều lệ của Công ty là 155.520.000.000 VND, thay đổi lần thứ 10 (mười) ngày 13/05/2011, thay đổi lần thứ 12 (mười hai) ngày 18/6/2012, thay đổi lần thứ 14 (mười bốn) ngày 25/06/2015. Ngày 07/01/2013, Bộ trưởng Bộ Y tế đã cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh số 23/BYT-GPHĐ cho BỆNH VIỆN TIM TÂM ĐỨC.

Tên tiếng Anh: TAM DUC CARDIOLOGY HOSPITAL JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: TAM DUC CO.

Niêm yết đăng ký giao dịch (UPCOM): Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Mã chứng khoán: TTD

Trụ sở chính: Số 04 Khu phố 1 Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh.

2. Hình thức sở hữu vốn:

Hình thức sở hữu vốn của Công ty Cổ phần Bệnh Viện Tim Tâm Đức là vốn cổ phần.

3. Hoạt động chính của Công ty:

Dịch vụ khám, chữa bệnh: bệnh viện; Bán thuốc; Phòng khám đa khoa (không hoạt động tại trụ sở).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không có.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2022: 546 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2021: 504 nhân viên)

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm/kỳ và ghi giảm giá trị đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước xuất trước (FIFO)

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định hữu hình mua được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế

Trường hợp mua TSCĐ được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì phải xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý. Nguyên giá TSCĐ được mua là tổng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế.

Tài sản cố định hữu hình mua theo phương thức trả chậm

Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua sắm được thanh toán theo phương thức trả chậm: Là giá mua trả tiền ngay tại thời điểm mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại). Khoản chênh lệch giữa giá mua trả chậm và giá mua trả tiền ngay được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo kỳ hạn thanh toán.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	*30 năm*
Máy móc, thiết bị	*12 năm*
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	*6 năm*
Thiết bị, dụng cụ quản lý	*5 năm*
Quyền sử dụng đất (bắt đầu khấu hao từ năm 2011) (*)	*42 năm*
Phần mềm máy tính	*2-10 năm*

(*) Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm xe, bảo hiểm tài sản...); công cụ dụng cụ; chi phí sửa chữa TSCĐ; tiền thuê đất trả trước.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chí phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí để tạm tính giá vốn hàng hóa đã bán, đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận, biên bản đối chiếu cụ thể.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Thu nhập chịu thuế từ Dịch vụ khám chữa bệnh được hưởng thuế suất ưu đãi là 10% và được hưởng ưu đãi miễn 1 năm (2006) giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo (2007 đến 2010), các khoản thu nhập ngoài dịch vụ khám chữa bệnh vẫn áp dụng mức thuế suất thông thường là 20%. Công ty được thanh tra kiểm tra quyết toán thuế đến năm 2014.

14. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi, Quỹ từ thiện, Quỹ nhân đạo, Quỹ hoạt động Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

15. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

16. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty Cổ phần Bệnh Viện Tim Tâm Đức. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty Cổ phần Bệnh Viện Tim Tâm Đức, những chức trách quản lý chủ chốt như ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022	01/01/2022
Tiền	**37.693.928.687**	**24.082.078.472**
Tiền mặt	369.589.882	319.243.045
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	37.324.338.805	23.762.835.427
Các khoản tương đương tiền	**30.670.180.584**	**5.163.234.488**
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	30.670.180.584	5.163.234.488
Cộng	**68.364.109.271**	**29.245.312.960**

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
Ngắn hạn	**Giá gốc**	**Giá trị ghi sổ**	**Giá gốc**	**Giá trị ghi sổ**
Tiền gửi có kỳ hạn	46.503.397.540	46.503.397.540	15.821.757.830	15.821.757.830
Cộng	**46.503.397.540**	**46.503.397.540**	**15.821.757.830**	**15.821.757.830**

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Ngắn hạn	**4.514.476.077**	**(1.265.561.615)**	**4.018.320.892**	**(1.136.035.864)**
Khách hàng trong nước	4.514.476.077	(1.265.561.615)	4.018.320.892	(1.136.035.864)
Hội bảo trợ Bệnh nhân nghèo TP.HCM	*1.189.291.840*	-	*549.162.848*	-
Công ty Vinacapital	*103.778.322*	-	*319.209.696*	
Sở lao động thương binh và xã hội tỉnh Kiên Giang	*180.446.717*	-		
Khách hàng trong nước khác	*3.040.959.198*	*(1.265.561.615)*	*3.149.948.348*	*(1.136.035.864)*
Cộng	**4.514.476.077**	**(1.265.561.615)**	**4.018.320.892**	**(1.136.035.864)**

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Ngắn hạn	**2.443.496.760**	**-**	**597.088.012**	**-**
Nhà cung cấp trong nước	2.443.496.760	-	597.088.012	-
Cty TNHH MTV May Sài Gòn Gia Định		-	*182.282.100*	-
Cty TNHH Y Tế Hòa Hảo	*200.000.000*	-	*200.000.000*	-
Cty TNHH TM DV Điện Điện Lạnh Thiên Khoa	*105.500.000*	-		-
Cty TNHH C.P.V	*1.001.306.800*	-		-
Công Ty TNHH Ô Tô Cứu Thương Huỳnh Gia	*644.000.000*	-		-
Nhà cung cấp trong nước khác	*492.689.960*	-	*214.805.912*	-
Cộng	**2.443.496.760**	**-**	**597.088.012**	**-**

5. Phải thu khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**14.465.549.627**	-	**11.328.389.362**	-
Phải thu người lao động	255.625.020	-	621.214.014	-
Ký cược, ký quỹ	243.965.000	-	243.965.000	-
Các khoản chi hộ (BHYT)	12.279.036.769	-	8.707.132.366	-
Phải thu khác	1.686.922.838	-	1.756.077.982	-
b. Dài hạn	**22.244.540**	-	**22.244.540**	-
Ký cược, ký quỹ	22.244.540	-	22.244.540	-
Cộng	**14.487.794.167**	-	**11.350.633.902**	-

6. Hàng tồn kho

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	26.046.938.727	-	23.716.235.156	-
Công cụ, dụng cụ	1.308.907.542	-	1.108.060.143	-
Hàng hoá	11.106.804.162	-	8.851.556.873	-
Cộng	**38.462.650.431**	-	**33.675.852.172**	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: không có.

7. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	**1.866.600.000**	-
- Sửa chữa	-	-	1.866.600.000	-
Hợp đồng lắp đặt thang máy Schindler khu B			1.866.600.000	
Cộng	-	-	**1.866.600.000**	-

8. Tài sản cố định hữu hình (Xem trang 26).

9. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	6.970.212.772	1.797.739.700	**8.767.952.472**
Mua trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	6.970.212.772	1.797.739.700	**8.767.952.472**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.825.531.884	1.504.929.506	**3.330.461.390**
Khấu hao trong năm	*165.957.444*	*100.739.280*	**266.696.724**
Số dư cuối năm	1.991.489.328	1.605.668.786	**3.597.158.114**
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	5.144.680.888	292.810.194	**5.437.491.082**
Số dư cuối năm	4.978.723.444	192.070.914	**5.170.794.358**

* Giá trị còn lại của Tài sản cố định vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không có.
* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 919.359.700 VND.
* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.
* Các thay đổi khác về Tài sản cố định vô hình: không có.
* Thuyết minh số liệu và các giải trình khác: không có.

10. Chi phí trả trước	**31/12/2022**	**01/01/2022**
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	**2.330.372.627**	**860.596.767**
Các khoản khác (chi phí bảo trì phần mềm, bảo hiểm)	2.330.372.627	860.596.767
b. Chi phí trả trước dài hạn	**8.820.800.364**	**5.477.339.745**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.554.470.170	1.568.541.555
Các khoản khác	5.266.330.194	3.908.798.190
Cộng	**11.151.172.991**	**6.337.936.512**

11. Phải trả người bán	**31/12/2022**		**01/01/2022**	
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
Ngắn hạn	**42.799.119.791**	**42.799.119.791**	**32.341.403.517**	**32.341.403.517**
Nhà cung cấp trong nước	42.799.119.791	42.799.119.791	32.341.403.517	32.341.403.517
Cty TNHH DP & TTBYT Hoàng Đức	*2.824.988.124*	*2.824.988.124*	*1.609.898.038*	*1.609.898.038*
Cty TNHH Thương Mại Dịch Vụ H.T.L	*2.634.655.000*	*2.634.655.000*	*1.750.470.000*	*1.750.470.000*
Cty CP Công Nghệ Sinh Học Kim Hòa Phát		-	*762.480.000*	*762.480.000*
Cty TNHH Dược Phẩm Thiết Bị Y Tế KI TA PI DA	*1.433.250.000*	*1.433.250.000*	*2.456.450.000*	*2.456.450.000*
Cty TNHH TM Tâm Hợp	*152.718.000*	*152.718.000*	*3.616.224.467*	*3.616.224.467*
Cty TNHH MTV Dược Phẩm Triều Giang	*5.133.960.661*	*5.133.960.661*	*2.575.790.701*	*2.575.790.701*
Cty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	*1.062.549.670*	*1.062.549.670*	*2.487.654.026*	*2.487.654.026*
Cty TNHH TBYT Khải Vinh	*5.169.149.993*	*5.169.149.993*	*496.800.000*	*496.800.000*
Cty CP Dược Liệu TWII (Phytopharma)	*4.814.944.336*	*4.814.944.336*	*5.899.928.345*	*5.899.928.345*
Nhà cung cấp trong nước khác	*19.572.904.007*	*19.572.904.007*	*10.685.707.940*	*10.685.707.940*
Cộng	**42.799.119.791**	**42.799.119.791**	**32.341.403.517**	**32.341.403.517**

12. Người mua trả tiền trước	**31/12/2022**	**01/01/2022**
Ngắn hạn	**3.019.267.072**	**3.617.900.215**
Khách hàng trong nước	3.019.267.072	3.617.900.215
Thu tạm ứng bệnh nhân	*749.301.701*	*1.257.821.315*
Khách hàng trong nước khác	*2.269.965.371*	*2.360.078.900*
Cộng	**3.019.267.072**	**3.617.900.215**

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a. Phải nộp	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2022
Thuế giá trị gia tăng	23.876.268	1.319.411.446	1.075.467.714	267.820.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp		11.076.039.310	8.938.338.428	2.137.700.882
Thuế thu nhập cá nhân	661.373.125	14.327.078.746	13.874.181.501	1.114.270.370
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	**685.249.393**	**26.725.529.502**	**23.890.987.643**	**3.519.791.252**

b. Phải thu	01/01/2022	Số nộp thừa trong năm	Số đã cấn trừ trong năm	31/12/2022
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	669.148.725		669.148.725	-
Cộng	**669.148.725**	**-**	**669.148.725**	**-**

14. Chi phí phải trả	31/12/2022	01/01/2022
Ngắn hạn	**2.112.081.845**	**3.122.694.981**
Chi phí xử lý rác y tế, rác sinh hoạt	301.172.544	1.559.920.238
Chi phí phải trả (tiền điện, nước, xét nghiệm, bảo trì máy chuyên dùng.	1.810.909.301	1.562.774.743
Cộng	**2.112.081.845**	**3.122.694.981**

15. Phải trả khác	31/12/2022	01/01/2022
Ngắn hạn	**3.414.661.126**	**3.297.536.207**
Tiền ủng hộ bệnh nhân nghèo thu của tổ chức và cá nhân	1.174.321.455	1.219.904.629
Tiền tài trợ các hợp đồng nghiên cứu, hội thảo	2.183.587.622	1.823.117.359
Các khoản phải trả, phải nộp khác	56.752.049	254.514.219
Cộng	**3.414.661.126**	**3.297.536.207**

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Xem trang 27)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2022	01/01/2022
Bà Nguyễn Thị Hạnh	10%	15.552.000.000	15.552.000.000
Công ty CP Đầu tư An Việt Hưng	11%	16.662.600.000	14.745.600.000
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	79%	123.305.400.000	125.222.400.000
Cộng	**100%**	**155.520.000.000**	**155.520.000.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2022	Năm 2021
Vốn góp của chủ sở hữu	**155.520.000.000**	**155.520.000.000**
Vốn góp đầu năm	*155.520.000.000*	*155.520.000.000*
Vốn góp cuối kỳ	*155.520.000.000*	*155.520.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	32.741.052.000	36.015.157.000

d. Cổ phiếu	**31/12/2022**	**01/01/2022**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.552.000	15.552.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.552.000	15.552.000
Cổ phiếu phổ thông	*15.552.000*	*15.552.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.552.000	15.552.000
Cổ phiếu phổ thông	*15.552.000*	*15.552.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	*10.000*	*10.000*

e. Các quỹ của doanh nghiệp	**31/12/2022**	**01/01/2022**
Quỹ đầu tư phát triển	16.603.467.737	16.603.467.737
Quỹ khác thuộc nguồn vốn hữu sỡ hữu	2.243.742.883	603.561.923
Cộng	**18.847.210.620**	**17.207.029.660**

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a. Tài sản nhận giữ hộ:	**Đơn vị tính**	**Số lượng**	
		31/12/2022	**01/01/2022**
Vật tư ký gửi			
Amplatez/Coil	*Cái*	*53*	
Amplatez/Coil	*Bộ*	*2*	
Anneaux	*Cái*		*39*
Ballon	*Cái*	*358*	*381*
Ballon	*Bộ*	*6*	
Dụng Cụ Điện Sinh Lý	*Cái*	*50*	*26*
Dụng Cụ Điện Sinh Lý	*Bộ*	*2*	*1*
Pacemaker	*Cái*		*3*
Stent	*Cái*	*319*	*245*
Valve	*Cái*	*60*	*41*
Y Dụng Cụ	*Bộ*	*4*	
Y Dụng Cụ	*Cái*	*15*	*28*
Cộng		**869**	**764**

b. Ngoại tệ các loại	**31/12/2022**		**01/01/2022**	
	Nguyên tệ	**Giá trị (VND)**	**Nguyên tệ**	**Giá trị (VND)**
USD	$ 94.896,59	2.221.529.172	$ 81.809,79	1.852.173.646
EUR	€ 22.553,69	557.492.484	€ 22.564,61	572.945.008
Cộng		**2.779.021.656**		**2.425.118.654**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Quý 4 năm 2022**	**Quý 4 năm 2021**
Doanh thu khám, chữa bệnh	143.525.236.180	90.982.408.678
Doanh thu bán thuốc	45.861.681.590	25.061.192.304
Doanh thu khác	3.305.642.227	272.373.645
Cộng	**192.692.559.997**	**116.315.974.627**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**Quý 4 năm 2022**	**Quý 4 năm 2021**
Hàng bán bị trả lại	252.909.575	126.505.879
Cộng	**252.909.575**	**126.505.879**

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Quý 4 năm 2022**	**Quý 4 năm 2021**
Doanh thu khám, chữa bệnh	143.525.236.180	90.982.408.678
Doanh thu bán thuốc	45.608.772.015	24.934.686.425
Doanh thu khác	3.305.642.227	272.373.645
Cộng	**192.439.650.422**	**116.189.468.748**

4. Giá vốn hàng bán	**Quý 4 năm 2022**	**Quý 4 năm 2021**
Giá vốn DV khám chữa bệnh	104.474.057.441	73.148.098.656
Giá vốn bán thuốc	39.924.755.880	21.839.133.079
Giá vốn dịch vụ khác	5.205.313.991	2.571.970.690
Cộng	**149.604.127.312**	**97.559.202.425**

5. Doanh thu hoạt động tài chính	**Quý 4 năm 2022**	**Quý 4 năm 2021**
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.690.321.390	724.810.768
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	43.587.476	
Cộng	**1.733.908.866**	**724.810.768**

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	**Quý 4 năm 2022**	**Quý 4 năm 2021**
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	1.973.918.119	1.292.090.294
Chi phí vật liệu, bao bì	368.857.294	366.780.197
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	37.834.641	15.326.917
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.093.749	320.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.111.813.136	1.367.849.501
Chi phí bằng tiền khác	604.067.848	39.108.487
Cộng	**4.097.584.787**	**3.081.475.396**
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	10.483.457.785	6.323.860.098
Chi phí vật liệu, bao bì	212.662.195	156.546.018
Chi phí đồ dùng văn phòng	290.147.651	321.638.880
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.524.796.080	1.447.436.820
Thuế, phí, lệ phí	479.227.500	(95.845.500)
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	-
Dự phòng phải thu khó đòi	129.525.751	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.591.040.583	3.199.999.265
Chi phí bằng tiền khác	1.774.580.772	748.095.008
Cộng	**17.485.438.317**	**12.101.730.589**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2022 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

7. Thu nhập khác	**Quý 4 năm 2022**	**Quý 4 năm 2021**
Xử lý vật tư thừa sau kiểm kê	104.622.785	15.597.278
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	139.888.889	
Các khoản khác	605.979.624	1.068.694.601
Cộng	**850.491.298**	**1.084.291.879**

8. Chi phí khác	**Quý 4 năm 2022**	**Quý 4 năm 2021**
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		13.988.148
Xử lý vật tư thiếu sau kiểm kê	10.266.398	9.206.705
Các khoản bị phạt	12.650.000	59.645.930
Các khoản khác	(37.939.918)	495.775.658
Cộng	**(15.023.520)**	**578.616.441**

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	**Quý 4 năm 2022**	**Quý 4 năm 2021**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	98.503.489.809	63.157.441.807
Chi phí nhân công	48.906.525.925	31.851.984.626
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.475.176.107	4.489.269.571
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.822.134.763	6.545.805.949
Chi phí khác bằng tiền	13.479.823.812	6.697.906.457
Cộng	**171.187.150.416**	**112.742.408.410**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**Quý 4 năm 2022**	**Quý 4 năm 2021**
1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.137.700.882	(669.148.725)
2. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**2.137.700.882**	**(669.148.725)**

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**Quý 4 năm 2022**	**Quý 4 năm 2021**
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**21.714.222.808**	**5.258.240.386**
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	**(1.156.712.021)**	**(247.136.444)**
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và các quỹ khác	*(1.156.712.021)*	*(247.136.444)*
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**20.557.510.787**	**5.011.103.942**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15.552.000	15.552.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.322**	**322**

12. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**Quý 4 năm 2022**	**Quý 4 năm 2021**
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	20.557.510.787	5.011.103.942
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	**20.557.510.787**	**5.011.103.942**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15.552.000	15.552.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	**15.552.000**	**15.552.000**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**1.322**	**322**

13. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

13.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	*Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế*
Năm 2022		
Đồng Việt Nam	+100	1.120.884.852
Đồng Việt Nam	-100	(1.120.884.852)
Đô-la Mỹ	+100	22.215.292
Đô-la Mỹ	-100	(22.215.292)
Đồng EURO	+100	5.574.925
Đồng EURO	-100	(5.574.925)
Năm 2021		
Đồng Việt Nam	+100	426.419.521
Đồng Việt Nam	-100	(426.419.521)
Đô-la Mỹ	+100	18.521.736
Đô-la Mỹ	-100	(18.521.736)
Đồng EURO	+100	22.917.800
Đồng EURO	-100	(22.917.800)

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

13.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến phải thu khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và/hoặc bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	Không quá hạn		Quá hạn	
	không bị suy	bị suy giảm	không bị suy giảm	bị suy giảm
Ngày 31 tháng 12 năm 2022				
Dưới 90 ngày	3.248.914.462	-	-	-
91-180 ngày	-	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	1.265.561.615
Tổng cộng giá trị ghi sổ	**3.248.914.462**	**-**	**-**	**1.265.561.615**
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(1.265.561.615)
Giá trị thuần	**3.248.914.462**	**-**	**-**	**-**
Ngày 31 tháng 12 năm 2021				
Dưới 90 ngày	2.882.285.028	-	-	-
91-180 ngày	-	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	1.136.035.864
Tổng cộng giá trị ghi sổ	**2.882.285.028**	**-**	**-**	**1.136.035.864**
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(1.136.035.864)
Giá trị thuần	**2.882.285.028**	**-**	**-**	**-**

13.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu.

Ngày 31 tháng 12 năm 2022	*Dưới 1 năm*	*Từ 1-5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*
Phải trả người bán	42.799.119.791	-	-	42.799.119.791
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	2.112.081.845	-	-	2.112.081.845
Cộng	**44.911.201.636**	**-**	**-**	**44.911.201.636**
Ngày 31 tháng 12 năm 2021				
Phải trả người bán	32.341.403.517	-	-	32.341.403.517
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	3.122.694.981	-	-	3.122.694.981
Cộng	**35.464.098.498**	**-**	**-**	**35.464.098.498**

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản nợ đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng sẽ được trả đúng hạn.

14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem trang 28)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn khác chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

Không có những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc		**Quý 4 năm 2022**	**Quý 4 năm 2021**
Thu nhập của Hội đồng quản trị	Thù lao, lương và thưởng	606.572.308	(19.333.336)
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	Lương và thưởng	2.568.320.715	1.612.371.358
Cộng		**3.174.893.023**	**1.593.038.022**

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Công ty không có chi nhánh nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh.

Quý 4 năm 2022	**Lĩnh vực dịch vụ khám, chữa bệnh và lĩnh vực khác**	**Lĩnh vực kinh doanh bán thuốc**	**Tổng cộng**
Doanh thu thuần	146.830.878.407	45.608.772.015	192.439.650.422
Giá vốn	109.679.371.432	39.924.755.880	149.604.127.312
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch	37.151.506.975	5.684.016.135	42.835.523.110
Quý 4 năm 2021			
Doanh thu thuần	91.254.782.323	24.934.686.425	116.189.468.748
Giá vốn	75.720.069.346	21.839.133.079	97.559.202.425
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch	15.534.712.977	3.095.553.346	18.630.266.323

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

TP. HCM, ngày 16 tháng 01 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU - KẾ TOÁN TRƯỞNG	**TỔNG GIÁM ĐỐC**
Ths. Phan Thị Thanh Nga	**Bs. Đỗ Văn Bửu Đan**

8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	140.710.891.435	211.336.386.071	7.296.138.028	2.162.838.499	363.214.761	**361.869.468.794**
Mua trong năm		*8.296.747.000*			*32.076.000*	**8.328.823.000**
Thanh lý, nhượng bán		*(1.292.296.720)*	*(783.288.000)*			**(2.075.584.720)**
Số dư cuối năm	140.710.891.435	218.340.836.351	6.512.850.028	2.162.838.499	395.290.761	**368.122.707.074**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	60.659.323.985	136.060.708.454	3.902.852.809	1.230.791.219	324.020.931	**202.177.697.398**
Khấu hao trong năm	*4.586.302.284*	*12.283.893.179*	*652.619.952*	*209.145.888*	*12.332.284*	**17.744.293.587**
Thanh lý, nhượng bán		*(1.292.296.720)*	*(783.288.000)*			**(2.075.584.720)**
Số dư cuối năm	65.245.626.269	147.052.304.913	3.772.184.761	1.439.937.107	336.353.215	**217.846.406.265**
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	80.051.567.450	75.275.677.617	3.393.285.219	932.047.280	39.193.830	**159.691.771.396**
Số dư cuối năm	75.465.265.166	71.288.531.438	2.740.665.267	722.901.392	58.937.546	**150.276.300.809**

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không có.
* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 92.211.394.482 VND.
* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý: không có.
* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.
* Các thay đổi khác về tài sản cố định hữu hình: không có.

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**155.520.000.000**	**1.407.488.000**	**16.603.467.737**	**1.322.110.006**	**71.522.624.158**	**246.375.689.901**
Lợi nhuận	-	-	-	-	10.825.581.022	**10.825.581.022**
Trích lập các quỹ	-	-	-	689.720.917	(2.678.353.239)	**(1.988.632.322)**
Chia cổ tức	-	-	-	-	(36.015.157.000)	**(36.015.157.000)**
Giảm khác	-	-	-	(1.408.269.000)	-	**(1.408.269.000)**
Số dư cuối năm trước	**155.520.000.000**	**1.407.488.000**	**16.603.467.737**	**603.561.923**	**43.654.694.941**	**217.789.212.601**
Số dư đầu năm nay	**155.520.000.000**	**1.407.488.000**	**16.603.467.737**	**603.561.923**	**43.654.694.941**	**217.789.212.601**
Lợi nhuận	-	-	-	-	92.169.128.606	92.169.128.606
Trích lập các quỹ (*)	-	-	-	3.318.088.630	(4.818.088.630)	(1.500.000.000)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(32.741.052.000)	(32.741.052.000)
Giảm khác	-	-	-	(1.677.907.670)	-	(1.677.907.670)
Số dư cuối năm	**155.520.000.000**	**1.407.488.000**	**16.603.467.737**	**2.243.742.883**	**98.264.682.917**	**274.039.381.537**

	Năm 2022
- Trích lập các quỹ	
+ Tạm trích quỹ hoạt động Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát năm 2022	*3.318.088.630*
+ Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2022 theo kế hoạch phân phối lợi nhuận	*1.500.000.000*
	4.818.088.630
- Chia cổ tức	
+ Chia cổ tức năm 2021 theo Nghị quyết 01.2022/NQ-ĐHCĐ ngày 28/04/2022	*16.370.526.000*
+ Tạm chia cổ tức đợt 1 năm 2022 theo kế hoạch phân phối lợi nhuận	*16.370.526.000*
	32.741.052.000

14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2022		31/12/2021		31/12/2022	31/12/2021
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Phải thu khách hàng	4.514.476.077	(1.265.561.615)	4.018.320.892	(1.136.035.864)	3.248.914.462	2.882.285.028
- Phải thu khác	12.545.246.309	-	8.973.341.906	-	12.545.246.309	8.973.341.906
- Tiền và các khoản tương đương tiền	68.364.109.271	-	29.245.312.960	-	68.364.109.271	29.245.312.960
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	46.503.397.540	-	15.821.757.830	-	46.503.397.540	15.821.757.830
TỔNG CỘNG	**131.927.229.197**	**(1.265.561.615)**	**58.058.733.588**	**(1.136.035.864)**	**130.661.667.582**	**56.922.697.724**
Nợ phải trả tài chính						
- Phải trả người bán	42.799.119.791	-	32.341.403.517	-	42.799.119.791	32.341.403.517
- Nợ phải trả tài chính khác, chi phí phải trả	2.112.081.845	-	3.122.694.981	-	2.112.081.845	3.122.694.981
TỔNG CỘNG	**44.911.201.636**	**-**	**35.464.098.498**	**-**	**44.911.201.636**	**35.464.098.498**